

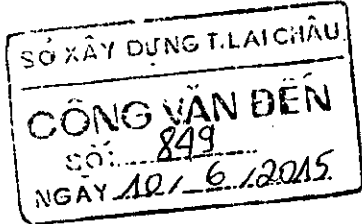
**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LAI CHÂU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **811** /UBND-XD

V/v hướng dẫn áp dụng đơn giá nhân công theo Thông tư số 01/2015/TT-BXD ngày 20/3/2015 của Bộ Xây dựng.

Lai Châu, ngày **09** tháng **6** năm 2015



Kính gửi:

- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Các Chủ đầu tư.

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 01/2015/TT-BXD ngày 20/3/2015 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Xét đề nghị của Sở Xây dựng tại Công văn số 252/SXD-KT ngày 12 tháng 5 năm 2015 và ý kiến tham gia của sở Tài chính (Văn bản số 190/STC-ĐT ngày 27/4/2015), sở Kế hoạch và Đầu tư (Văn bản số 411/SKHĐT-ĐT ngày 06/5/2015), sở Giao thông Vận tải (Văn bản số 506/SGTVT-KH ngày 06/5/2015), sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Văn bản số 203/SNN-TL ngày 11/5/2015), sở Lao động, Thương binh và Xã hội (Văn bản số 443/SLĐTBOXH-BTXH ngày 08/5/2015);

Sau khi xem xét, UBND tỉnh quy định một số nội dung như sau:

1. Đơn giá nhân công xây dựng:

Đơn giá nhân công ban hành kèm theo văn bản này sử dụng để xác định tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng,... và làm cơ sở xác định giá gói thầu, tổ chức lựa chọn nhà thầu trong hoạt động đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật về đấu thầu và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Đơn giá nhân công bằng lương đầu vào (đã bao gồm các khoản lương phụ, phụ cấp lưu động, phụ cấp khu vực, phụ cấp không ổn định sản xuất và các yếu tố thị trường) nhân với hệ số lương theo cấp bậc của công nhân trực tiếp sản xuất xây dựng và chia cho 26 ngày làm việc trong tháng (theo Thông tư số 01/2015/TT-BXD ngày 20/3/2015 của Bộ Xây dựng).

Địa bàn áp dụng mức lương đầu vào theo quy định hiện hành của Chính phủ đối với tỉnh Lai Châu như sau: Thành phố Lai Châu thuộc vùng III; Các

huyện Mường Tè, Nậm Nhùn, Sìn Hồ, Phong Thổ, Tâm Đường, Tân Uyên, Than Uyên thuộc vùng IV.

2. Điều chỉnh dự toán xây dựng công trình:

Chi phí nhân công trong dự toán chi phí xây dựng công trình lập theo Bộ đơn giá xây dựng công trình ban hành theo Quyết định số 1892/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 của UBND tỉnh Lai Châu (áp dụng lương tối thiểu là 1.400.000 đồng/tháng, 1.050.000 đồng/tháng và các phụ cấp (gồm: phụ cấp khu vực bằng 40%, 50%, 70%; phụ cấp lưu động bằng 40% mức lương tối thiểu; một số khoản lương phụ (nghỉ lễ, tết, phép ...) bằng 12% lương cơ bản; chi phí có thể khoán trực tiếp cho người lao động 4% lương cơ bản) với thành phố Lai Châu (thuộc vùng III) hệ số điều chỉnh $K_{ĐC NC} = 1,040$; các khu vực 0,4; 0,5; 0,7 còn lại (thuộc vùng IV) được điều chỉnh như sau: khu vực 0,4 hệ số điều chỉnh $K_{ĐC NC} = 1,005$; khu vực 0,5 hệ số điều chỉnh $K_{ĐC NC} = 0,988$; khu vực 0,7 hệ số điều chỉnh $K_{ĐC NC} = 0,95$.

Chi phí nhân công trong dự toán chi phí xây dựng công trình lập theo Bộ đơn giá xây dựng công trình ban hành theo Quyết định số 1892/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 của UBND tỉnh Lai Châu (áp dụng lương tối thiểu là 1.400.000 đồng/tháng, 1.150.000 đồng/tháng và các phụ cấp (gồm: phụ cấp khu vực bằng 40%, 50%, 70%; phụ cấp lưu động bằng 40% mức lương tối thiểu; một số khoản lương phụ (nghỉ lễ, tết, phép ...) bằng 12% lương cơ bản; chi phí có thể khoán trực tiếp cho người lao động 4% lương cơ bản), với thành phố Lai Châu (thuộc vùng III) hệ số điều chỉnh $K_{ĐC NC} = 1,025$; các khu vực 0,4; 0,5; 0,7 còn lại (thuộc vùng IV) được điều chỉnh như sau: khu vực 0,4 hệ số điều chỉnh $K_{ĐC NC} = 0,992$; khu vực 0,5 hệ số điều chỉnh $K_{ĐC NC} = 0,974$; khu vực 0,7 hệ số điều chỉnh $K_{ĐC NC} = 0,932$.

Chi phí nhân công trong dự toán chi phí xây dựng công trình lập theo một mức lương tối thiểu vùng là 1.400.000 đồng/tháng và các phụ cấp (gồm: phụ cấp khu vực bằng 40%, 50%, 70%; phụ cấp lưu động bằng 40% mức lương tối thiểu; một số khoản lương phụ (nghỉ lễ, tết, phép ...) bằng 12% lương cơ bản; chi phí có thể khoán trực tiếp cho người lao động 4% lương cơ bản; phụ cấp không ổn định sản xuất 10%), với thành phố Lai Châu (thuộc vùng III) hệ số điều chỉnh $K_{ĐC NC} = 0,945$; các khu vực 0,4; 0,5; 0,7 còn lại (thuộc vùng IV) được điều chỉnh như sau: khu vực 0,4 hệ số điều chỉnh $K_{ĐC NC} = 0,916$; khu vực 0,5 hệ số điều chỉnh $K_{ĐC NC} = 0,898$; khu vực 0,7 hệ số điều chỉnh $K_{ĐC NC} = 0,858$.

Đơn giá nhân công trong dự toán chi phí xây dựng công trình không lập theo một trong các cách ở trên, thì điều chỉnh theo phương pháp bù trừ trực tiếp.

3. Quy định áp dụng:

Đối với các dự án đầu tư xây dựng đang áp dụng mức lương và một số khoản phụ cấp có tính đặc thù riêng do cơ quan có thẩm quyền cho phép thì tiếp tục thực hiện cho đến khi kết thúc đầu tư xây dựng đưa dự án vào khai thác sử dụng.

Đơn giá nhân công trong tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng đã được phê duyệt (trước ngày 15/5/2015) nhưng chưa phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu thì điều chỉnh áp dụng theo hướng dẫn này. Đối với các gói thầu đã ký hợp đồng xây dựng (trước ngày 15/5/2015) thực hiện theo nội dung hợp đồng đã ký kết.

Đối với những dự án, công trình chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng thì thực hiện điều chỉnh đơn giá nhân công theo nội dung hướng dẫn của văn bản này. Đối với hồ sơ các dự án, công trình đang làm thủ tục trình đề thẩm tra, thẩm định tổng mức đầu tư, dự toán công trình nhưng chưa điều chỉnh chi phí nhân công theo Thông tư số 01/2015/TT-BXD của Bộ Xây dựng thì cơ quan thẩm tra, thẩm định tiến hành điều chỉnh chi phí nhân công theo Thông tư số 01/2015/TT-BXD của Bộ Xây dựng.

Một số chi phí khác tính bằng định mức tỷ lệ (%) trong dự toán xây dựng công trình được tính theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

Giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan xác định và công bố đơn giá nhân công xây dựng khi có sự thay đổi làm cơ sở quản lý giá xây dựng công trình theo quy định hiện hành.

Trong quá trình thực hiện nếu gặp khó khăn vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để nghiên cứu giải quyết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT. Tỉnh ủy; } (báo cáo)
- TT. HĐND tỉnh; }
- Chủ tịch và các P.Chủ tịch UBND tỉnh;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- Cục Thuế tỉnh;
- Hội doanh nghiệp trẻ tỉnh Lai Châu;
- VP UBND tỉnh: Lãnh đạo, CV các khối;
- Lưu: VT, XD.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Chương

BẢNG LƯƠNG NHÂN CÔNG XÂY DỰNG

(Kèm theo Văn bản số: 811 /UBND-XD ngày 09 tháng 6 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)



- Mức lương đầu vào vùng III: 2.000.000 đồng/tháng
- Mức lương đầu vào vùng IV: 1.900.000 đồng/tháng

Bảng số 1a: Lương công nhân xây dựng vùng III.

Cấp bậc	Lương nhân công Nhóm I		Lương nhân công Nhóm II	
	HS lương	Lương NC (đồng/ngày)	HS lương	Lương NC (đồng/ngày)
Bậc 1,0	1,55	119.230,77	1,76	135.384,62
Bậc 2,0	1,83	140.769,23	2,07	159.230,77
Bậc 2,5	1,995	153.461,54	2,255	173.461,54
Bậc 2,7	2,061	158.538,46	2,329	179.153,85
Bậc 3,0	2,16	166.153,85	2,44	187.692,31
Bậc 3,2	2,238	172.153,85	2,524	194.153,85
Bậc 3,3	2,277	175.153,85	2,566	197.384,62
Bậc 3,5	2,355	181.153,85	2,65	203.846,15
Bậc 3,7	2,433	187.153,85	2,734	210.307,69
Bậc 4,0	2,55	196.153,85	2,86	220.000,00
Bậc 4,3	2,688	206.769,23	3,013	231.769,23
Bậc 4,5	2,78	213.846,15	3,115	239.615,38
Bậc 5,0	3,01	231.538,46	3,37	259.230,77
Bậc 6,0	3,56	273.846,15	3,96	304.615,38
Bậc 7,0	4,20	323.076,92	4,65	357.692,31

Bảng số 1b: Lương công nhân xây dựng vùng IV.

Cấp bậc	Lương công nhân Nhóm I		Lương công nhân Nhóm II	
	HS lương	Lương NC (đồng/ngày)	HS lương	Lương NC (đồng/ngày)
Bậc 1,0	1,55	113.269,23	1,76	128.615,38
Bậc 2,0	1,83	133.730,77	2,07	151.269,23
Bậc 2,5	1,995	145.788,46	2,255	164.788,46
Bậc 2,7	2,061	150.611,54	2,329	170.196,15

Cấp bậc	Lương công nhân Nhóm I		Lương công nhân Nhóm II	
	HS lương	Lương NC (đồng/ngày)	HS lương	Lương NC (đồng/ngày)
Bậc 3,0	2,16	157.846,15	2,44	178.307,69
Bậc 3,2	2,238	163.546,15	2,524	184.446,15
Bậc 3,3	2,277	166.396,15	2,566	187.515,38
Bậc 3,5	2,355	172.096,15	2,65	193.653,85
Bậc 3,7	2,433	177.796,15	2,734	199.792,31
Bậc 4,0	2,55	186.346,15	2,86	209.000,00
Bậc 4,3	2,688	196.430,77	3,013	220.180,77
Bậc 4,5	2,78	203.153,85	3,115	227.634,62
Bậc 5,0	3,01	219.961,54	3,37	246.269,23
Bậc 6,0	3,56	260.153,85	3,96	289.384,62
Bậc 7,0	4,2	306.923,08	4,65	339.807,69

Ghi chú:

1. Nhóm I:

- Mộc, nề, sắt, bê tông, cốp pha, hoàn thiện, đào đất, đắp đất;
- Khảo sát xây dựng (bao gồm cả đo đạc xây dựng);
- Vận hành các loại máy xây dựng (máy làm đất, máy đầm, máy nâng hạ, máy khoan, máy đóng ép cọc, máy bơm, máy hàn ...)

2. Nhóm II: Các công tác không thuộc nhóm I.

Bảng số 2: Lương kỹ sư trực tiếp.

Cấp bậc	HS lương	Lương KS vùng III (đồng/ngày)	Lương KS vùng IV (đồng/ngày)
Bậc 1,0	2,34	180.000,00	171.000,00
Bậc 2,0	2,65	203.846,15	193.653,85
Bậc 3,0	2,96	227.692,31	216.307,69
Bậc 4,0	3,27	251.538,46	238.961,54
Bậc 4,5	3,425	263.461,54	250.288,46
Bậc 5,0	3,58	275.384,62	261.615,38
Bậc 6,0	3,89	299.230,77	284.269,23
Bậc 7,0	4,20	323.076,92	306.923,08
Bậc 8,0	4,51	346.923,08	329.576,92

Ghi chú: Áp dụng đối với kỹ sư trực tiếp thực hiện một số công tác như khảo sát, thí nghiệm; ... được xác định trong hệ thống định mức dự toán hiện hành.

Bảng số 3: Lương nghệ nhân

Cấp bậc	HS lương	Lương NN vùng III (đồng/ngày)	Lương NN vùng IV (đồng/ngày)
Bậc 1,0	6,25	480.769,23	456.730,77
Bậc 2,0	6,73	517.692,31	491.807,69

Ghi chú: Áp dụng đối với nghệ nhân trực tiếp thực hiện một số công tác trong xây dựng, được xác định trong hệ thống định mức dự toán hiện hành.

Bảng số 4: Lương công nhân lái xe

Cấp bậc	HS lương	Lương NC vùng III (đồng/ngày)	Lương NC vùng IV (đồng/ngày)
Nhóm 1			
Bậc 1,0	2,18	167.692,31	159.307,69
Bậc 2,0	2,57	197.692,31	187.807,69
Bậc 3,0	3,05	234.615,38	222.884,62
Bậc 4,0	3,60	276.923,08	263.076,92
Nhóm 2			
Bậc 1,0	2,51	193.076,92	183.423,08
Bậc 2,0	2,94	226.153,85	214.846,15
Bậc 3,0	3,44	264.615,38	251.384,62
Bậc 4,0	4,05	311.538,46	295.961,54
Nhóm 3			
Bậc 1,0	2,99	230.000,00	218.500,00
Bậc 2,0	3,50	269.230,77	255.769,23
Bậc 3,0	4,11	316.153,85	300.346,15
Bậc 4,0	4,82	370.769,23	352.230,77

Ghi chú:

1. Nhóm 1: Ô tô vận tải thùng, ô tô tự đổ, rơ moóc, ô tô tưới nước, ô tô tải có gắn cần trục tải trọng dưới 7,5T; cần trục ô tô sức nâng dưới 7,5T; xe hút mùn khoan; ô tô bán tải; xe ô tô 7 chỗ dùng trong công tác khảo sát; xe hút chân không dưới 10 tấn; máy nén thủ đường ống công suất 170CV.

2. Nhóm 2: Ô tô vận tải thùng, ô tô tự đổ, ô tô tưới nước, rơ moóc tải trọng từ 7,5T đến dưới 25T; ô tô tải có gắn cần trục tải trọng từ 7,5T đến dưới 25T; cần trục ô tô sức nâng từ 7,5T đến dưới 25T; ô tô đầu kéo dưới 200CV; ô tô chuyên trộn bê tông dung tích thùng dưới 14,5m³; xe bơm bê tông; máy phun nhựa đường.

3. Nhóm 3: Ô tô tự đổ, rơ moóc tải trọng từ 25T trở lên; ô tô đầu kéo từ 200CV trở lên; ô tô chuyên trộn bê tông dung tích thùng từ 14,5m³ trở lên; cần trục ô tô sức nâng từ 25T trở lên.



Bảng số 5: Lương thợ điều khiển tàu, thuyền, thiết bị khác

Bảng số 5.1: Lương thuyền trưởng, thuyền phó, máy 1, máy 2 của tàu, ca nô, cần cẩu nổi và búa đóng cọc nổi và tàu đóng cọc

Chức danh, cấp bậc	HS lương	Lương thợ vùng III (đồng/ngày)	Lương thợ vùng IV (đồng/ngày)
5.1.1. Thuyền trưởng, nhóm 1			
Bậc 1,0	3,73	286.923,08	272.576,92
Bậc 2,0	3,91	300.769,23	285.730,77
5.1.2. Thuyền trưởng, nhóm 2			
Bậc 1,0	4,14	318.461,54	302.538,46
Bậc 2,0	4,36	335.384,62	318.615,38
5.1.3. Thuyền phó 1, máy 1, nhóm 1			
Bậc 1,0	3,17	243.846,15	231.653,85
Bậc 2,0	3,30	253.846,15	241.153,85
5.1.4. Thuyền phó 1, máy 1, nhóm 2			
Bậc 1,0	3,55	273.076,92	259.423,08
Bậc 2,0	3,76	289.230,77	274.769,23
5.1.5. Thuyền phó 2, máy 2, nhóm 1			
Bậc 1,0	2,66	204.615,38	194.384,62
Bậc 2,0	2,81	216.153,85	205.346,15
5.1.6. Thuyền phó 2, máy 2, nhóm 2			
Bậc 1,0	2,93	225.384,62	214.115,38
Bậc 2,0	3,10	238.461,54	226.538,46

Ghi chú:

- Nhóm 1: Tàu, ca nô có công suất máy chính từ 5CV đến 150CV.
- Nhóm 2: Tàu, ca nô có công suất máy chính trên 150CV; cần cẩu nổi; tàu đóng cọc.

Bảng số 5.2: Lương thủy thủ, thợ máy, thợ điện

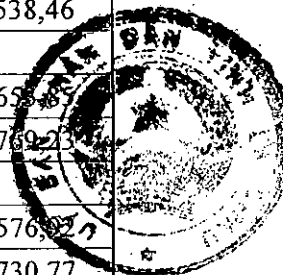
Chức danh, cấp bậc	HS lương	Lương thợ vùng III (đồng/ngày)	Lương thợ vùng IV (đồng/ngày)
Thủy thủ bậc 1	1,93	148.461,54	141.038,46
Thủy thủ bậc 2	2,18	167.692,31	159.307,69

Thuỷ thủ bậc 3	2,51	193.076,92	183.423,08
Thuỷ thủ bậc 4	2,83	217.692,31	206.807,69
Thợ máy, thợ điện bậc 2,05	2,05	157.692,31	149.807,69
Thợ máy, thợ điện bậc 2,35	2,35	180.769,23	171.730,77
Thợ máy, thợ điện bậc 2,66	2,66	204.615,38	194.384,62
Thợ máy, thợ điện bậc 2,99	2,99	230.000,00	218.500,00

Bảng số 5.3: Lương thợ điều khiển tàu hút, tàu cuốc nạo vét sông

Chức danh, cấp bậc	HS lương	Lương thợ vùng III (đồng/ngày)	Lương thợ vùng IV (đồng/ngày)
5.3.11. Thuyền trưởng, tàu hút dưới 150m ³ /h			
Bậc 1,0	3,91	300.769,23	285.730,77
Bậc 2,0	4,16	320.000,00	304.000,00
5.3.12. Thuyền trưởng, tàu hút từ 150m ³ /h đến 300m ³ /h			
Bậc 1,0	4,37	336.153,85	319.346,15
Bậc 2,0	4,68	360.000,00	342.000,00
5.3.13. Thuyền trưởng, tàu hút trên 300m ³ /h, tàu cuốc dưới 300m ³ /h			
Bậc 1,0	4,88	375.384,62	356.615,38
Bậc 2,0	5,19	399.230,77	379.269,23
5.3.21. Máy trưởng, tàu hút dưới 150m ³ /h			
Bậc 1,0	3,50	269.230,77	255.769,23
Bậc 2,0	3,73	286.923,08	272.576,92
5.3.22. Máy trưởng, tàu hút từ 150m ³ /h đến 300m ³ /h			
Bậc 1,0	4,16	320.000,00	304.000,00
Bậc 2,0	4,37	336.153,85	319.346,15
5.3.23. Máy trưởng, tàu hút trên 300m ³ /h, tàu cuốc dưới 300m ³ /h			
Bậc 1,0	4,71	362.307,69	344.192,31
Bậc 2,0	5,07	390.000,00	370.500,00
5.3.33. Điện trưởng, tàu hút trên 300m ³ /h, tàu cuốc dưới 300m ³ /h			
Bậc 1,0	4,16	320.000,00	304.000,00
Bậc 2,0	4,36	335.384,62	318.615,38
5.3.41. Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó tàu hút dưới 150m ³ /h			
Bậc 1,0	3,48	267.692,31	254.307,69
Bậc 2,0	3,71	285.384,62	271.115,38
5.3.42. Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó tàu hút từ 150m ³ /h đến 300m ³ /h			
Bậc 1,0	4,09	314.615,38	298.884,62
Bậc 2,0	4,30	330.769,23	314.230,77
5.3.43. Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó tàu hút trên 300m ³ /h, tàu cuốc			
Bậc 1,0	4,68	360.000,00	342.000,00

Bậc 2,0	4,92	378.461,54	359.538,46
5.3.51. Kỹ thuật viên cuốc 2, tàu hút dưới 150m ³ /h			
Bậc 1,0	3,17	243.846,15	231.658,87
Bậc 2,0	3,50	269.230,77	255.769,23
5.3.52. Kỹ thuật viên cuốc 2, tàu hút từ 150m ³ /h đến 300m ³ /h			
Bậc 1,0	3,73	286.923,08	272.576,92
Bậc 2,0	3,91	300.769,23	285.730,77
5.3.53. Kỹ thuật viên cuốc 2, tàu hút trên 300m ³ /h, tàu cuốc dưới 300m ³ /h			
Bậc 1,0	4,37	336.153,85	319.346,15
Bậc 2,0	4,68	360.000,00	342.000,00



Bảng số 5.4: Lương thợ điều khiển tàu hút, tàu cuốc, tàu đào gầu ngoạm nạo vét biển

Chức danh, cấp bậc	HS lương	Lương thợ vùng III (đồng/ngày)	Lương thợ vùng IV (đồng/ngày)
5.4.11. Thuyền trưởng tàu hút bọng, từ 300m ³ /h đến 800m ³ /h			
Bậc 1,0	5,19	399.230,77	379.269,23
Bậc 2,0	5,41	416.153,85	395.346,15
5.4.12. Thuyền trưởng tàu hút bọng, từ 800m ³ /h trở lên			
Bậc 1,0	5,41	416.153,85	395.346,15
Bậc 2,0	5,75	442.307,69	420.192,31
5.4.21. Máy trưởng, thuyền trưởng tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm từ 300m ³ /h đến 800m ³ /h			
Bậc 1,0	4,92	378.461,54	359.538,46
Bậc 2,0	5,19	399.230,77	379.269,23
5.4.22. Máy trưởng, thuyền trưởng tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm từ 800m ³ /h trở lên			
Bậc 1,0	5,19	399.230,77	379.269,23
Bậc 2,0	5,41	416.153,85	395.346,15
5.4.31. Điện trưởng tàu hút, tàu cuốc; kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó 2 tàu hút bọng; kỹ thuật viên cuốc 2 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm từ 300m ³ /h đến 800m ³ /h			
Bậc 1,0	4,37	336.153,85	319.346,15
Bậc 2,0	4,68	360.000,00	342.000,00
5.4.32. Điện trưởng tàu hút, tàu cuốc; kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó 2 tàu hút bọng; kỹ thuật viên cuốc 2 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm từ 800m ³ /h trở lên			
Bậc 1,0	4,68	360.000,00	342.000,00
Bậc 2,0	4,92	378.461,54	359.538,46
5.4.41. Máy 2; kỹ thuật viên cuốc 1 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm từ 300m ³ /h đến 800m ³ /h			
Bậc 1,0	4,68	360.000,00	342.000,00

Bậc 2,0	4,92	378.461,54	359.538,46
5.4.42. Máy 2; kỹ thuật viên cuốc 1 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm từ 800m ³ /h trở lên			
Bậc 1,0	4,92	378.461,54	359.538,46
Bậc 2,0	5,19	399.230,77	379.269,23
5.4.51. Thuyền phó tàu cuốc, kỹ thuật viên cuốc 2 tàu hút từ 300m ³ /h đến 800m ³ /h			
Bậc 1,0	4,16	320.000,00	304.000,00
Bậc 2,0	4,37	336.153,85	319.346,15
5.4.52. Thuyền phó tàu cuốc, kỹ thuật viên cuốc 2 tàu hút từ 800m ³ /h trở lên			
Bậc 1,0	4,37	336.153,85	319.346,15
Bậc 2,0	4,68	360.000,00	342.000,00

Bảng số 6: Lương nhân công thợ lặn

Chức danh, cấp bậc	HS lương	Lương thợ vùng III (đồng/ngày)	Lương thợ vùng IV (đồng/ngày)
Thợ lặn bậc 1	2,99	230.000,00	218.500,00
Thợ lặn bậc 2	3,28	252.307,69	239.692,31
Thợ lặn bậc 3	3,72	286.153,85	271.846,15
Thợ lặn bậc 4	4,15	319.230,77	303.269,23
Thợ lặn cấp I, bậc 1	4,67	359.230,77	341.269,23
Thợ lặn cấp I, bậc 2	5,27	405.384,62	385.115,38
Thợ lặn cấp II, bậc 1	5,75	442.307,69	420.192,31